

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

Bản án số: 15/2019/HNGĐ-PT

Ngày 25 - 10 - 2019

“V/v Ly hôn”

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Kim Anh

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Nga

Ông Phạm Trung Thực

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trang, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Ngọc Tú, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2019/HNGĐ-PT ngày 04 tháng 7 năm 2019, về việc “Ly hôn”. Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 06/2019/HNGĐ- ST ngày 08 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2019/QĐ-PT ngày 05 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lê Đăng K, sinh năm 1943

Bị đơn: Bà Lê Thị M, sinh năm 1944

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Anh Lê Đăng K1, sinh năm 1977

- Chị Trần Thị N, sinh năm 1973

- Anh Lê Đăng B, sinh năm 1982

- Chị Vũ Thị H, sinh năm 1981

Người làm chứng

- Chị Lê Thị N1 sinh năm 1973

- Chị Lê Thị H1 sinh năm 1979

Các đương sự đều có địa chỉ: Thôn A, xã C, huyện T, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo nội dung đơn khởi kiện, lời khai của nguyên đơn ông Lê Đăng K trình bày:*
Ông và bà Đàm Thị M kết hôn trên cơ sở tự nguyện năm 1965 theo phong tục tập quán địa phương nhưng không đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống đã được 50 năm. Khoảng 10 năm trở lại đây cuộc sống vợ chồng trở lên căng thẳng, mệt mỏi, bà M không còn chăm sóc gia đình và chăm sóc ông như trước, bà ngang ngược thường xuyên cãi nhau với ông, thậm chí dùng cả lời thô tục với ông. Ngày 03/3/2017, giữa ông và bà M đã xảy ra cãi nhau về việc thầu khoán ruộng, bà M đã mang quần áo, tháo giường bỏ lên nhà con trai là Lê Đăng K1 ở từ đó đến nay. Ông đã nhiều lần thuyết phục nhưng bà không về mà còn lăng mạ, chửi bới ông. Bản thân ông bị suy thận độ 3 rất cần có người chăm sóc nhưng bà M đã bỏ mặc, không quan tâm đến ông. Vì vậy, ông K khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà M để ông có cơ hội tìm người phụ nữ khác chăm sóc cho ông lúc tuổi già, ốm đau.

- Về con chung: Ông và bà M có 4 con chung gồm: Lê Đăng K1, sinh năm 1977; Lê Thị N1, sinh năm 1973; Lê Thị H1, sinh năm 1979; Lê Đăng B, sinh năm 1982. Hiện các con chung của ông bà đã trưởng thành nên ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng ông bà có 4 thửa đất. Trong đó:

+ 2 thửa đất gồm 1 thửa đất ở có diện tích 799,3 m² và 1 thửa đất ao diện tích 475,7 m² ở thôn A, xã C, huyện T đã được cấp giấy chứng nhận đứng tên vợ chồng ông. Nguồn gốc 2 thửa đất này là của bố mẹ ông đã tuyên bố cho vợ chồng ông. Trên thửa đất ở, năm 2010, vợ chồng ông đã xây dựng được 01 nhà mái bằng 3 gian, 01 nhà ngang dài 9,6m rộng 3,6m lợp ngói tây và công trình phụ lợp tôn. Sau khi vợ chồng mâu thuẫn, bà M đã yêu cầu ông phải chia đất, hai bên đã lập biên bản phân chia đất ngày 09/9/2018 với sự có mặt của bà M, anh K1, chị N1, chị H2 và chị Vũ Thị H là vợ anh B. Ngoài ra còn có mặt bà Vũ Thị D là phó trưởng thôn và ông Vũ Đình L là trưởng ban hòa giải. Những người có mặt đều đã ký vào biên bản. Theo đó, bà M được nhận mảnh đất chiều dài 22,5m, chiều rộng mặt trước bờ ao dài 11m (trừ 1m làm đường), trên phần đất bà M nhận có gian nhà ngang dài 9,6m. Hai bên đã đo đạc và nhận phần đất của mình. Sau khi nhận đất, anh K1 đã bỏ tiền xây dựng 3 gian nhà cấp 4 lợp ngói cho bà M ở. Đối với diện tích đất ao, vợ chồng ông đã tuyên bố cho con trai là Lê Đăng B cách đây khoảng 4-5 năm. Việc cho đất chỉ bằng miệng, không có giấy tờ gì. Hiện nay vợ chồng anh B đã đổ cát san lấp toàn bộ ao vào ngày 12/10/2018 và đã xây 1 nhà ống khoảng 70 m² trên đất.

+ Ngoài hai thửa thổ cư và ao trên, vợ chồng còn 2 thửa đất mà ông khai hoang từ năm 1994 ở hai mang cầu sông Tàu Hút ở thôn A. Hai mảnh đất này anh Lê Đăng K1 đã tự nhận và kê khai đăng ký tên trong sổ địa chính của xã nên ông xác định đây là đất của vợ chồng ông đã chia cho Lê Đăng K1.

Do toàn bộ tài sản chung là quyền sử dụng đất của vợ chồng đã được phân chia giải quyết và cho các con nên ông K không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về công nợ: Ông xác định vợ chồng ông không nợ ai nên không yêu cầu giải quyết.

** Bị đơn - bà Đàm Thị M xác định:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Lê Đăng K kết hôn trên cơ sở tự nguyện năm 1965 nhưng không đăng ký kết hôn như lời trình bày của ông K là đúng. Cuộc sống chung hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do thời điểm đó xã thực hiện chính sách dồn ô, đổi thửa, giữa bà và ông K có nhiều điểm bất đồng nên ông K bức tức đuổi bà ra khỏi nhà. Bà phải lên ở nhà con trai (là anh K1). Sau khi bà đi, ông K vẫn chửi bới đánh đập bà và không cho bà về sống cùng. Ông K còn ngang nhiên sống chung với người phụ nữ khác trong ngôi nhà của vợ chồng bà. Lúc đầu bà không đồng ý ly hôn với ông K vì cho rằng cả hai ông bà tuổi đã cao, việc ly hôn là không cần thiết. Nhưng sau đó bà thay đổi quan điểm xác định giữa bà và ông K không còn tình cảm nên đồng ý ly hôn với ông K.

- Về con chung: Bà xác định vợ chồng có 4 con chung như ông K đã trình bày. Các con của ông bà đều đã trưởng thành và có gia đình riêng nên không đề nghị giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà xác định vợ chồng bà được bố mẹ chồng cho 1 thửa đất ở và 1 thửa đất ao tại thôn A, ông bà đã xây dựng nhà và các công trình như lời khai của ông K. Đối với 2 thửa đất ở sông Tàu Hút, bà xác định vợ chồng bà không khai hoang đổi với 2 thửa đất này nên không phải là tài sản chung của ông bà. Bà M xác định: Sau khi vợ chồng mâu thuẫn, bà và ông K đã lập biên bản phân chia đất ngày 09/9/2018, theo đó bà được nhận phần đất ở có chiều dài 22,5m, chiều rộng mặt trước bờ ao là 11m (trừ 1m làm đường). Hai bên đã tiến hành đo nhận đất trước sự chứng kiến của các con và đại diện chính quyền thôn. Trên phần bà được nhận, anh K1 đã phá dỡ gian nhà ngang và bỏ tiền xây dựng cho bà 1 nhà 3 gian cấp 4 để ở. Tuy nhiên bà M cho rằng, sở dĩ bà ký vào biên bản phân chia đất là vì nghĩ vợ chồng phân chia tạm như vậy để bà có chỗ ở. Vì vậy, bà không chấp nhận biên bản phân chia đất ngày 09/9/2018 và đề nghị Tòa án giải quyết chia đôi toàn bộ diện tích đất ở và đất ao cùng tài sản trên đất của vợ chồng bà theo pháp luật. Bà xin được nhận phần đất có ngôi nhà anh K1 đã xây cho bà. Bà M xác định: Toàn bộ diện tích đất thuộc quyền sử dụng của vợ chồng bà, ông bà chưa tuyên bố cho con nào. Việc anh B chị H tự ý san lấp ao và xây dựng công trình trên đất ao không được sự đồng ý của bà. Vì vậy, bà yêu cầu vợ chồng anh B chị H phải tự tháo dỡ công trình, múc cát ra khỏi ao để Tòa án phân chia quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà theo pháp luật. Bà M đã có đơn yêu cầu chia tài sản chung và nộp tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật.

- Về công nợ: Vợ chồng bà không vay nợ ai như quan điểm của ông K.

* Anh Lê Đăng K1 và chị Trần Thị N, anh Lê Đăng B, chị Vũ Thị H, chị Lê Thị N1 và chị Lê Thị H1 đều xác định: Giữa ông K và bà M phát sinh mâu thuẫn trầm trọng trong một vài năm gần đây. Anh K1, chị N, chị N1 và chị H1 xác định nguyên nhân mâu thuẫn là do ông K thay đổi tính nết thường xuyên chửi bới, đánh đập, xúc phạm bà M. Nay ông K làm đơn xin ly hôn bà M, quan điểm của các anh chị xác định đều là con cái nên không can thiệp. Về tài sản chung của ông K bà M, chị H1 và chị N1 xác định không có quyền lợi, liên quan gì.

- Anh K1 chị N xác định: Vợ chồng anh chị đang quản lý, sử dụng và đứng tên trong sổ địa chính 3 thửa đất tại thôn A, trong đó có 2 thửa ở khu vực sông Tàu Hút. Cả 3 thửa đất đều do anh chị tự tạo lập mà có, không liên quan đến ông K bà M. Vợ chồng anh chị chưa bao giờ được ông K bà M cho đất và không có việc vợ chồng anh tự ý kê khai 2 thửa ở sông tàu Hút do bố mẹ khai hoang từ năm 1994 như ông K trình bày. Về việc phân chia đất giữa ông K và bà M, anh K1 xác định: Tháng 9/2018, ông K đánh đuổi bà M ra khỏi nhà, không cho mẹ anh ở ngôi nhà mái bằng ông bà xây dựng nên mẹ anh buộc phải yêu cầu bố anh phân chia tạm cho 1 phần đất để vợ chồng anh xây cho bà gian nhà cấp 4 để ở. Nhưng sau khi tạm phân chia, bố anh lại làm đơn xin ly hôn mẹ anh nên mẹ anh không chấp nhận biên bản phân chia đất ngày 09/9/2018 nữa mà đề nghị chia đôi toàn bộ tài sản chung. Anh K1 xác định: nhà cấp 4 trên phần đất chia cho mẹ anh là vợ chồng anh bỏ tiền ra xây. Đề nghị Tòa án phân chia cho bà M phần đất có ngôi nhà mà anh đã xây. Anh không có yêu cầu đề nghị gì đối với mẹ anh về ngôi nhà này.

- Anh B chị H xác định: Anh chị được biết ông K bà M có diện tích đất ở và diện tích đất ao như ông K trình bày là đúng. Năm 2013, ông K bà M đã tuyên bố cho vợ chồng anh chị toàn bộ diện tích đất ao, không lập thành văn bản. Vợ chồng anh chị cũng chưa kê khai đứng tên chủ sử dụng diện tích đất ao trong hồ sơ địa chính xã (vẫn đứng tên ông K bà M). Ngày 11/10/2018, vợ chồng anh đã san lấp ao làm nhà ống cấp 4 lợp tôn (dài 15m, rộng 5m). Khi vợ chồng anh đổ cát san lấp và làm nhà, mẹ anh có biết nhưng không phản ứng gì. Tổng chi phí đổ cát san lấp hết khoảng 135.000.000 đồng. Còn ngôi nhà và tường bao anh chị chưa xác định được. Nếu Tòa án chia tài sản chung của ông K bà M thì đề nghị Tòa án xác định diện tích đất ao, cát san lấp và ngôi nhà là tài sản riêng của vợ chồng anh chị.

Bản án dân sự sơ thẩm số 13 ngày 02/7/2019 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 03 ngày 17/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Lê Đăng K và bà Đàm Thị M.

Không chấp nhận biên bản phân chia đất ngày 09/9/2018 giữa ông Lê Đăng K và bà Đàm Thị M.

Xác định tài sản chung của ông K bà M gồm thửa đất ao số 11 tờ bản đồ 17 diện tích 475,7 m² và thửa đất ở số 10 tờ bản đồ số 17 diện tích là 790,7 m². Tổng trị giá 904.668.000 đồng; 01 ngôi nhà diện tích 51,2 m², nhà mái tôn 21,2 m²; sân lát gạch trị giá 273.599.000 đồng; cây trồng trên đất trị giá 20.435.000 đồng.

Phân chia cho bà M 283.56 m² đất ở và 216,5 m² đất ao tổng trị giá là 343.020.000 đồng. Giao cho bà M được sở hữu phần giá trị cát lấp ao là 70.444.553 đồng và tường

bao của anh B, chị H. Chấp nhận sự tự nguyện của bà M thanh toán trả anh B, chị H số tiền 92.944.553 đồng.

Phân chia cho ông K 506,94 m² đất ở và 259,2 m² đất ao. Trên đất có ngôi nhà trị giá 273.599.000 đồng, một số cây trồng trên đất. Tổng trị giá tài sản là 855.682.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 15/7/2019, ông K kháng cáo một phần bản án sơ thẩm (phân chia tài sản chung) xác định tài sản chung của vợ chồng đã được phân chia theo biên bản phân chia ngày 09/9/2018 và toàn bộ diện tích đất ao đã cho anh Lê Đăng B. Đề nghị Tòa án công nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo là ông K giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận biên bản phân chia đất ngày 09/9/2018 giữa ông và bà M.

Bà M không nhất trí biên bản phân chia đất ngày 09/9/2018 giữa hai ông bà. Bà xác định do ông K đánh đuổi không có chỗ ở nên bà đồng ý chia tạm đất để ở, còn đã ly hôn phải phân chia theo pháp luật. Đề nghị Tòa giữ nguyên như sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên phát biểu ý kiến:

- Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, những người tiến hành tố tụng, các đương sự đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Về nội dung kháng cáo: Kháng cáo của ông K là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử, áp dụng khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T theo hướng công nhận Biên bản phân chia đất ngày 09/9/2018 giữa ông K và bà M.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa. Trên cơ sở xem xét, đánh giá toàn diện, khách quan, đầy đủ các chứng cứ của vụ án có trong hồ sơ, phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Ông Lê Đăng K xin ly hôn với bà Đàm Thị M đều có địa chỉ: Thôn A, xã C, huyện T, tỉnh Hưng Yên. Tòa án nhân dân huyện T thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn là ông Lê Đăng K kháng cáo trong thời hạn quy định của pháp luật, vì vậy Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên thụ lý, giải quyết vụ án là đúng, đảm bảo về tố tụng.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân và con chung: Sau khi xét xử sơ thẩm, các đương sự không kháng cáo về hai vấn đề này, vì vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[2.2]. Về tài sản chung:

Các bên đương sự đều xác định ông K và bà M có khối tài sản chung là 2 thửa đất với tổng diện tích là 1266,2 m² (bao gồm thửa đất thổ cư có diện tích thực tế là 790,5 m² và thửa đất ao có diện tích 475,7 m²), 01 ngôi nhà xây năm 2010 diện tích 51,2 m², công trình phụ và 1 số cây trồng trên đất. Nguồn gốc đất là của bố mẹ ông K cho.

Ông K xác định: Do quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn nên ngày 09/9/2018, ông và bà M đã thống nhất thỏa thuận chia đất, hai bên có viết “Biên bản v/v phân chia đất”, theo đó bà M được nhận mảnh đất có chiều dài 22,5m, chiều rộng mặt trước bờ ao là 11m (trừ 1m làm đường), trên đất có gian nhà ngang dài 9,6m. Việc phân chia đất có sự chứng kiến của các con: anh Lê Đăng K1, chị Lê Thị N1, chị Lê Thị H1 và chị Vũ Thị H, ngoài ra còn có sự chứng kiến của bà Trần Thị D1, bà Vũ Thị D là phó thôn A và ông Vũ Đình L là trưởng ban hòa giải. Bản thân ông K, bà M và những người làm chứng đều ký vào biên bản phân chia đất. Hai bên đã tiến hành đo đất và phân chia đúng theo biên bản. Sau khi nhận đất, anh K1 đã phá dỡ nhà ngang và xây dựng 1 ngôi nhà cấp bốn 3 gian lợp ngói cho bà M ở và tường bao quanh. Còn phần diện tích đất ao 475,7 m², ông và bà M đã tuyên bố cho vợ chồng con trai là Lê Đăng B cách đây 4-5 năm, không có văn bản giấy tờ gì. Ngày 12/10/2018, vợ chồng anh B đã đổ cát, san lấp ao và xây 1 ngôi nhà ống diện tích khoảng 70 m² trên một phần đất ao và một phần đất ở. Hai thửa đất trên đều đã được UBND cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng cấp cho ông và bà M. Ông K xác định nhà đất là tài sản chung của vợ chồng đã được vợ chồng thỏa thuận phân chia ngày 09/9/2018 và cho các con nên ông không đề nghị Tòa án giải quyết về việc chia tài sản chung.

Bà M xác định: Vợ chồng bà chỉ có tài sản chung là hai thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông bà chưa tuyên bố cho con nào. Việc bà ký vào biên bản phân chia đất ngày 09/9/2018 chỉ là tạm thời để lấy chỗ xây nhà ở, bà không chấp nhận biên bản phân chia đất, đề nghị Tòa án giải quyết chia đôi tài sản chung của bà và ông K theo pháp luật. Cấp sơ thẩm đã không chấp nhận Biên bản phân chia đất ngày 09/9/2018 giữa ông K và bà M, phân chia cho bà M được hưởng 500,06 m² đất, ông K được hưởng 766,14 m² đất cùng một số tài sản, cây cối.

[3]. Xét kháng cáo của ông Lê Đăng K đề nghị công nhận biên bản phân chia đất ngày 09/9/2018 của ông và bà M:

[3.1]. Xét biên bản phân chia đất ngày 09/9/2018 do ông K giao nộp, Hội đồng xét xử thấy:

Về nội dung: Biên bản thể hiện việc ông K và bà M thỏa thuận chia đất, có sự chứng kiến của các con và đại diện thôn. Theo đó bà M “được thừa hưởng” 1 mảnh đất với chiều dài 22,5m, chiều rộng mặt trước bờ ao dài 11m, trừ 1m để làm đường, chiều rộng mặt sau 9,53m trừ 1m làm đường. Ông K được thừa hưởng căn nhà 4 gian để thờ cúng tổ tiên. Tại biên bản không thể hiện kích thước phần diện tích đất ông K được hưởng.

Những người làm chứng: Bà D1 và bà D đều xác định: Trong quá trình phân chia đất, bà M đòi chia thẳng xuống ao ra ngoài đường nhưng ông K không đồng ý. Theo nội dung biên bản phân chia đất chưa rõ ràng, đất bà M được chia chỉ thể hiện chiều rộng mặt trước, mặt sau và một phía chiều dài, không thể hiện diện tích cụ thể. Phần đất ông K được chia không thể hiện rõ diện tích, tứ cận. Bản thân ông K cũng không xác định kích thước ông được chia là bao nhiêu.

Về hình thức: Biên bản phân chia đất thể hiện bằng văn bản nhưng không có công chứng, chứng thực. Khi xem xét tính hợp pháp của văn bản phân chia đất nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định do văn bản không được công chứng theo quy định nên chưa phát sinh hiệu lực là phù hợp bởi căn cứ khoản 2 Điều 38 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: Thỏa thuận về việc chia tài sản chung phải lập thành văn bản. Văn bản này được công chứng theo yêu cầu của vợ chồng hoặc theo quy định của pháp luật. Theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 167 Luật đất đai 2013, khoản 1 Điều 119 Bộ luật dân sự năm 2015 thì việc phân chia tài sản chung của ông bà phải công chứng, chứng thực.

Xét thấy cả về nội dung và hình thức của Biên bản phân chia đất ngày 09/9/2018 giữa ông K và bà M đều không đảm bảo các quy định của pháp luật. Mặt khác theo lời khai của bà M và các con là anh K1 chị N, chị N1, chị H1 và các tài liệu chứng cứ khác trong hồ sơ thể hiện, bà M bị ông K đuổi ra khỏi nhà không có chỗ ở, phải ký biên bản nhận tạm một phần đất để có chỗ ở nên không đảm bảo yếu tố tự nguyện, ảnh hưởng đến lợi ích của gia đình, của bà M theo quy định tại khoản 1 Điều 42 Luật Hôn nhân và gia đình. Biên bản phân chia đất được lập khi ông K và bà M vẫn tồn tại quan hệ hôn nhân, chưa ly hôn nhưng lại có nội dung sau khi chia đất thì bà M và các con không được cản trở vợ mới của ông K về ở cùng với ông là vi phạm điều cấm của pháp luật. Chính vì vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Lê Đăng K về việc yêu cầu công nhận biên bản phân chia đất ngày 09/9/2018 giữa ông và bà M.

[3.2]. Quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá đối với tài sản tranh chấp. Tuy nhiên, Biên bản thẩm định và kết quả định giá tài sản còn có nhiều mâu thuẫn về diện tích từng loại đất. Vì vậy cấp phúc thẩm đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ lại để xác định chính xác tổng diện tích đất thực tế từng loại thuộc quyền sử dụng của ông K, bà M.

Tại biên bản xem xét thẩm định ngày 17/10/2019 thể hiện: Diện tích đất ở là 730,6 m², diện tích đất ao là 461,2 m². Cấp phúc thẩm sẽ căn cứ vào số liệu này để phân chia lại diện tích đất của ông K bà M cho phù hợp. Cụ thể:

- Phân chia cho bà M phần đất bên ngoài giáp đường bê tông, cạnh phía Bắc giáp nhà ông Vũ Gia P, cạnh phía Đông giáp phần đất phân chia cho ông K, cạnh phía Tây giáp đường xóm, cạnh phía Nam giáp đường xóm, tổng diện tích 451,7 m², trong đó có 241 m² đất ở, 210,5 m² đất ao. 02 cây nhãn, tổng trị giá bà M được chia là 299.020.000đ.

Giao cho bà M được quản lý, sử dụng giá trị cát lấp ao, đoạn tường xây bằng gạch bavanh của anh B chị H. Chấp nhận sự tự nguyện của bà M thanh toán trả anh B chị H tổng số tiền cát san lấp ao và tường bao là 92.944.553 đồng.

- Phân chia cho ông K 740,1 m² đất, trong đó đất ở 489,4 m², đất ao 250,7 m². cạnh phía Bắc giáp nhà ông Vũ Gia P, cạnh phía Đông giáp phần đất nhà ông U, cạnh phía

Tây giáp đất bà M, cạnh phía Nam giáp đường. Trên đất có ngôi nhà xây năm 2010, 12 cây cau quả, 01 cây trứng gà, 01 cây mít, 03 cây bưởi diều, 02 cây quất, 02 cây chanh, 01 cây na, 03 cây nhãn, 03 cây lộc vùng, tổng trị giá là 836.102.000đ.

[3.3]. Đối với những tài sản, công trình xây dựng trên đất của anh K1 và vợ chồng anh B, chị H lần lượt nằm trên diện tích đất đã phân chia cho bà M và ông K, do anh K1 tự nguyện cho bà M tiếp tục ở trong ngôi nhà anh xây dựng, ông K đồng ý cho vợ chồng anh B tiếp tục sống trong ngôi nhà anh chị đã xây trên diện tích đất thuộc quyền sử dụng của ông. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận sự tự nguyện của anh K1 và ông K là đúng quy định của pháp luật, các đương sự không kháng cáo về vấn đề này. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh tại phiên tòa là chưa phù hợp nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên HĐXX phúc thẩm không xem xét.

[6]. Về án phí:

- Kháng cáo của ông K không được chấp nhận phải chịu án phí phúc thẩm, nhưng ông là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

- Về án phí sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí trên phần tài sản được phân chia, tuy nhiên cả ông K bà M đều là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội.

Vì các lẽ trên

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Đăng K vì không có căn cứ.

Sửa Bản án sơ thẩm số 13/2019/HNGĐ-ST ngày 02/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hưng Yên về phân chia tài sản chung như sau:

Căn cứ vào các Điều 38, 39, 42, 51; 55, 57, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 3 Điều 167 Luật Đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 119 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 2 Điều 227; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận Biên bản phân chia đất ngày 09/9/2018 giữa ông Lê Đăng K và bà Đàm Thị M.

2. Xác định tài sản chung của ông K và bà M gồm:

- Thửa đất số 11, tờ bản đồ 17, loại đất ao, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 910214, do UBND huyện Tiên Lữ cấp ngày 08/12/2014 mang tên ông K bà M. Diện tích đo đạc thực tế là 461,2 m².

- Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 17, loại đất thổ cư, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 910213, do UBND huyện T cấp ngày 08/12/2014 mang tên ông K bà M. Diện tích đo đạc thực tế là 730,6 m².

Tổng diện tích đo đạc thực tế hai thửa đất là 1191,8 m².

- 01 ngôi nhà xây năm 2010, nhà mái tôn, sân lát gạch đỏ.

- 12 cây cau quả, 01 cây trứng gà, 01 cây mít, 03 cây bưởi diều, 02 cây quất, 02 cây chanh, 01 cây na, 03 cây nhãn, 03 cây lộc vùng.

3. Phân chia tài sản chung của ông K bà M cụ thể:

3.1. Phân chia cho bà M phần đất bên ngoài giáp đường bê tông, cạnh phía Bắc giáp nhà ông Vũ Gia P, cạnh phía Đông giáp phần đất phân chia cho ông K, cạnh phía Tây giáp đường xóm, cạnh phía Nam giáp đường xóm, tổng diện tích 451,7 m², trong đó có 241 m² đất ở, 210,5 m² đất ao, theo hình S1. 02 cây nhãn trị giá 7.500.000 đồng, tổng trị giá bà M được chia là 299.020.000đ.

- Chấp nhận sự tự nguyện thỏa thuận của anh K1, chị N, bà M, giao cho bà M được tiếp tục sử dụng các tài sản gồm ngôi nhà trị giá 221.3000.000 đồng, phần tường bao trị giá 11.000.000 đồng do anh K1, chị N xây dựng trên phần đất bà M được chia. Sau này nếu các bên có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ kiện khác.

- Giao cho bà M được quản lý, sử dụng giá trị cát lấp ao là 70.444.553 đồng và đoạn tường bao bằng gạch bavanh trị giá 22.500.000 đồng của anh B chị H.

- Chấp nhận sự tự nguyện của bà M thanh toán trả anh B chị H tổng số tiền cát san lấp ao và tường bao là 92.944.553 đồng.

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, anh B chị H có đơn yêu cầu thi hành án hợp lệ đối với số tiền phải thi hành, nếu bà M chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả với mức lãi suất theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3.2. Phân chia cho ông K 740,1 m² đất, trong đó đất ở 489,4 m², đất ao 250,7 m². Cạnh phía Bắc giáp nhà ông Vũ Gia P, cạnh phía Đông giáp phần đất nhà ông U, cạnh phía Tây giáp đất bà M, cạnh phía Nam giáp đường, theo hình S2. Trên đất có ngôi nhà xây năm 2010 trị giá 273.599.000 đồng; 12 cây cau ăn quả, 01 cây trứng gà, 01 cây mít, 03 cây bưởi diều, 02 cây quất, 02 cây chanh, 01 cây na, 03 cây nhãn, 03 cây lộc vùng, trị giá 12.935.000 đồng, tổng trị giá là 836.102.000đ.

Trên phần đất ông K được chia còn có các công trình do anh B, chị H xây dựng gồm ngôi nhà 01 tầng trị giá 162.000.000 đồng, lán bán hàng mái vẩy tường 10 lợp tôn lạnh trị giá 222.709.000 đồng, lán để xe không tường trị giá 3.973.00 đồng, bếp trị giá 2.600.000 đồng, giá trị cát san lấp ao là 64.555.193 đồng. Chấp nhận sự tự nguyện của ông K cho chị H và anh B được tiếp tục sử dụng các công trình xây dựng và giá trị san lấp ao của anh chị trên phần đất ông K được chia. Nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ kiện khác.

(Việc phân chia, mốc giới, tư cặn cụ thể có sơ đồ kèm theo).

3.3. Chấp nhận sự tự nguyện của bà M không yêu cầu ông K phải trả tiền chênh lệch về tài sản.

4. Về án phí: Ông Lê Đăng K không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Về án phí sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông K bà M.

Hoàn trả bà M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.200.000 đồng theo biên lai thu số 004306 ngày 05/11/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T. Hoàn trả ông K số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm ly hôn đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 004285 ngày 25/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKS tỉnh;
- Tòa án, Chi Cục THA huyện
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Vũ Thị Kim Anh